

**CÔNG TY TNHH TV - TK - XD TUẤN KHANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TV - TK - XD TUẤN KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703069917

**3. Ngày thành lập:** 04/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16 Đường Số 9A, Khu phố 1, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0939192656

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                         | 4322                                                         |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                | 4329                                                         |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                | 4330                                                         |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                           | 4390                                                         |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                            | 4649                                                         |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                               | 4659                                                         |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                           | 4662                                                         |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4663                                                         |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                           | 7110                                                         |
| 10. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                | 7410                                                         |
| 11. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                     | 7729                                                         |
| 12. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                | 7730                                                         |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                    | 3312                                                         |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                        | 3314                                                         |
| 15. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                        | 3319                                                         |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                       | 3320                                                         |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101(Chính)                                                  |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321                                                         |
| 27. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HOÀNG KHANG   | Việt Nam  | Tổ 08, Ấp 1, Xã Mỹ Tân, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam        | 1.000.000.000         | 50,000    | 087092009718                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN HỒNG ANH TUẤN | Việt Nam  | Số 106/20 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 079089002097                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG KHANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 08/08/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 087092009718

Ngày cấp: 20/02/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 08, Ấp 1, Xã Mỹ Tân, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 16 Đường Số 9A, Khu phố 1, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương